

PHỤ LỤC PHÂN BỐ KINH PHÍ CẢI TẠO, SỬA CHỮA, MUA SẮM BÀN GHẾ, TRANG THIẾT BỊ GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG CHO CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /9/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Tính chất nguồn: 12						Đơn vị tính: đồng		
TT	Đơn vị	Mã ĐV QHNS	Mã kho bạc	Kho bạc giao dịch	Tổng kinh phí bổ sung, trong đó:	Mua sắm trang thiết bị phục vụ môn học GDQP và an ninh	Mua sắm bàn ghế học sinh	Cải tạo sửa chữa, nâng cấp, mở rộng trụ sở, trường học
						Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
I	Loại khoản 070 - 074							
1	Trường THPT Thái Phiên	1006569	0166	2	835.400.000	138.200.000	697.200.000	
2	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	1006570	0168	1	292.000.000	82.000.000	210.000.000	
3	Trường THPT Trần Phú	1006666	0161	KBNN KV XIII	718.400.000	164.000.000	554.400.000	
4	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	1006801	0168	1	-		-	
5	Trường THPT Hòa Vang	1006802	0168	1	333.500.000	123.500.000	210.000.000	
6	Trường THPT Phan Châu Trinh	1006806	0161	KBNN KV XIII	1.101.175.000	51.175.000	1.050.000.000	
7	Trường THPT Tiểu La	1009977	0178	11	1.106.500.000	98.500.000	1.008.000.000	
8	Trường THPT Quế Sơn	1009978	0178	11	499.240.000	341.740.000	157.500.000	
9	Trường THPT Hiệp Đức	1010033	0178	11	755.360.000	95.360.000	-	660.000.000
10	Trường THPT Trần Cao Vân	1010034	0171	4	82.000.000	82.000.000	-	
11	Trường THPT Núi Thành	1010035	0173	6	902.349.900	56.340.000	252.000.000	594.009.900
12	Trường THPT Nguyễn Duy Hiệu	1010036	0179	12	706.680.000	51.480.000	655.200.000	
13	Trường THPT Lê Hồng Phong	1010037	0179	12	741.700.000	136.900.000	604.800.000	
14	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	1010039	0178	11	396.404.000	91.904.000	304.500.000	
15	Trường THPT Nông Sơn	1010040	0178	11	326.839.000	326.839.000		
16	Trường THPT Hoàng Diệu	1010041	0179	12	1.540.751.400		856.800.000	683.951.400
17	Trường THPT Phạm Phú Thứ - Gò Nổi	1010042	0179	12	360.280.000	45.280.000	315.000.000	
18	Trường THPT Trần Quý Cáp	1010043	0179	12	4.314.123.000	567.015.000	756.000.000	2.991.108.000
19	Trường THPT Sào Nam	1010044	0179	12	1.257.745.000	207.745.000	1.050.000.000	

TT	Đơn vị	Mã ĐV QHNS	Mã kho bạc	Kho bạc giao dịch	Tổng kinh phí bổ sung, trong đó:	Mua sắm trang thiết bị phục vụ môn học GDQP và an ninh	Mua sắm bàn ghế học sinh	Cải tạo sửa chữa, nâng cấp, mở rộng trụ sở, trường học
						Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
20	Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển	1010120	0176	9	1.323.221.600	70.400.000	554.400.000	698.421.600
21	Trường THPT Chu Văn An	1010121	0176	9	104.192.000	104.192.000	-	-
22	Trường THPT Huỳnh Ngọc Huệ	1010163	0176	9	1.984.999.000	237.118.000	1.050.000.000	697.881.000
23	Trường THPT Thanh Khê	1026270	0166	2	836.000.000	164.000.000	672.000.000	
24	Trường THPT Nguyễn Dục	1027236	0172	5	2.145.504.000	638.304.000	907.200.000	600.000.000
25	Trường THPT Tôn Thất Tùng	1041467	0168	1	201.600.000		201.600.000	
26	Trường THPT Phan Bội Châu	1045035	0171	4	2.374.946.700	953.211.000	113.400.000	1.308.335.700
27	Trường THPT Trần Văn Dư	1045037	0171	4	401.200.000	82.000.000	319.200.000	
28	Trường THPT Quang Trung - Đông Giang	1045038	0175	8	457.120.000	104.320.000	352.800.000	
29	Trường THPT Tô Hữu	1045039	0176	9	1.160.155.600	291.025.000	168.000.000	701.130.600
30	Trường THPT Cao Bá Quát	1045040	0173	6	503.310.000	116.910.000	386.400.000	
31	Trường THPT Lương Thế Vinh	1045041	0179	12	108.180.000	15.780.000	92.400.000	
32	Trường THPT Lý Tự Trọng	1045043	0178	11	96.600.000	-	96.600.000	
33	Trường THPT Khâm Đức	1045131	0176	9	833.326.200	274.944.000		558.382.200
34	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	1045170	0178	11	848.500.000	82.000.000	766.500.000	
35	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	1045172	0177	10	248.200.000	55.000.000	193.200.000	
36	Trường PTDTNT THPT Quảng Nam	1060732	0179	12	1.051.750.000	82.000.000	969.750.000	
37	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền	1062837	0166	2	712.002.000	258.402.000	453.600.000	
38	Trường THPT Phạm Phú Thứ	1062985	0166	2	370.362.000	219.162.000	151.200.000	
39	Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến	1063083	0161	KBNN KV XIII	1.887.915.500	212.522.000	1.050.000.000	625.393.500
40	Trường THPT Nguyễn Huệ	1063739	0173	6	353.900.000	70.400.000	283.500.000	
41	Trường THPT Nguyễn Khuyến	1063742	0179	12	528.860.000	77.360.000	451.500.000	
42	Trường THPT Phan Thành Tài	1069371	0168	1	252.000.000		252.000.000	
43	Trường THPT Ông Ích Khiêm	1070487	0162	3	188.545.000	87.745.000	100.800.000	
44	Trường THPT Ngô Quyền	1070725	0168	1	1.066.000.000	58.000.000	1.008.000.000	
45	Trường THPT Nguyễn Trãi	1070731	0166	2	615.500.000	164.000.000	451.500.000	

TT	Đơn vị	Mã ĐV QHNS	Mã kho bạc	Kho bạc giao dịch	Tổng kinh phí bổ sung, trong đó:	Mua sắm trang thiết bị phục vụ môn học GDQP và an ninh	Mua sắm bàn ghế học sinh	Cải tạo sửa chữa, nâng cấp, mở rộng trụ sở, trường học
						Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
46	Trường TH, THCS và THPT Ngũ Hành Sơn	1070732	0168	1	41.000.000	41.000.000		
47	Trường THPT Nguyễn Hiền	1070871	0161	KBNN KV XIII	272.112.000	171.312.000	100.800.000	
48	Trường THPT Nam Trà My	1072522	0177	10	381.067.000	78.667.000	302.400.000	
49	Trường THPT Bắc Trà My	1090324	0177	10	-		-	
50	Trường THPT Tây Giang	1090329	0174	7	774.606.600	68.520.000	-	706.086.600
51	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm	1092748	0171	4	1.027.840.000	187.840.000	840.000.000	
52	Trường THPT Trần Hưng Đạo	1096986	0179	12	2.070.305.000	12.000.000		2.058.305.000
53	Trường THPT Trần Phú - Việt An	1098456	0178	11	360.960.000	58.560.000	302.400.000	
54	Trường THPT Âu Cơ	1098671	0175	8	1.265.800.000	65.800.000		1.200.000.000
55	Trường PTDTNT THPT và THCS Nước Oa	1099720	0177	10	735.200.000	45.200.000	-	690.000.000
56	Trường PTDTNT THPT và THCS Nam Trà My	1099722	0177	10	1.086.619.000	281.119.000	115.500.000	690.000.000
57	Trường PTDTNT THPT và THCS Phước Sơn	1099757	0176	9	805.850.000	88.250.000	84.000.000	633.600.000
58	Trường THPT Duy Tân	1104319	0171	4	985.413.400	108.400.000	149.100.000	727.913.400
59	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	1110098	0176	9	1.038.468.000	331.431.000		707.037.000
60	Trường THPT Hùng Vương	1110198	0171	4	1.008.536.500	331.651.000		676.885.500
61	Trường THPT Cẩm Lệ	1114188	0168	1	298.000.000	88.000.000	210.000.000	
62	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông	1114918	0179	12	343.400.000	41.000.000	302.400.000	
63	Trường THPT Liên Chiểu	1121951	0166	2	41.000.000	41.000.000		
64	Trường THPT Võ Chí Công	1123991	0168	1	277.252.000	180.652.000	96.600.000	
65	Trường THPT Hồ Nghinh	1125778	0179	12	414.044.000	313.244.000	100.800.000	
66	Trường THPT Võ Chí Công - Hùng Sơn	1127079	0174	7	2.077.773.000	629.567.000	48.300.000	1.399.906.000

TT	Đơn vị	Mã ĐV QHNS	Mã kho bạc	Kho bạc giao dịch	Tổng kinh phí bổ sung, trong đó:	Mua sắm trang thiết bị phục vụ môn học GDQP và an ninh	Mua sắm bàn ghế học sinh	Cải tạo sửa chữa, nâng cấp, mở rộng trụ sở, trường học
						Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
67	Trường THPT Sơn Trà	1127102	0168	1	259.000.000	7.000.000	252.000.000	
68	Trường THPT Nguyễn Văn Thoại	1130309	0168	1	444.839.000	310.439.000	134.400.000	
II	Loại khoản 070 - 075				-	-		
	Trung tâm GDTX Đà Nẵng	1070733	0168	1	705.600.000		705.600.000	
III	Loại khoản 070 - 072				-			
	Trung tâm HTPTGDHN Đà Nẵng	1076378	0166	2	420.000.000		420.000.000	
IV	Loại khoản 340-341				-			
	Văn phòng Sở GDĐT Đà Nẵng	1012275	0161	KBNN KV XIII	9.833.032.000			9.833.032.000
V	Loại khoản 070-098				-			
	Văn phòng Sở GDĐT Đà Nẵng	1012275	0161	KBNN KV XIII	(2.826.024.400)			(2.826.024.400)
	TỔNG CỘNG				61.066.030.000	10.559.425.000	23.891.250.000	26.615.355.000